

SOME FACTORS RELATED TO THE NEED FOR PSYCHOLOGICAL CONSULTATION OF FINAL YEAR MEDICAL STUDENTS AT THAI BINH UNIVERSITY OF MEDICINE AND PHARMACY IN 2022

Pham Thi Huong Ly*

Thai Binh University of Medicine and Pharmacy - 373 Ly Bon, Ky Ba ward, Thai Binh, Vietnam

Received: 16/01/2024

Revised: 22/02/2024; Accepted: 08/03/2024

ABSTRACT

Background: Difficulties that arise in student life, if not resolved, can greatly affect physical and psychological health. According to psychologists, to reduce student stress, psychological consultation in schools plays a particularly important role.

Objective: Identify factors related to the psychological counseling needs of final-year medical students at Thai Binh University of Medicine and Pharmacy in 2022.

Methods: Descriptive research design through cross-sectional survey with 209 students in 5 final-year medical classes.

Results: There is a relationship between gender and academic ranking factors with students' need for psychological consultation; In which, the rate of female students needing psychological consultation is 1,843 times higher than that of male students (OR=1.843; 95CI:1.015-3.348). Besides, the rate of students with good or poor academic performance needing psychological consultation is only 0.535 times that of students with excellent/good academic performance (OR=0.535; 95CI: 0.305-0.939).

Conclusion: Factors related to the need for psychological consultation of final-year medical students at Thai Binh University of Medicine and Pharmacy in 2022 include gender and academic ranking factors.

Keywords: Related factors, Psychological counseling needs, Thai Binh University of Medicine and Pharmacy.

*Corresponding author

Email address: phamly2504.kt@gmail.com

Phone number: (+84) 981 100 678

<https://doi.org/10.52163/yhc.v65iCD2.1032>



MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN ĐẾN NHU CẦU THAM VẤN TÂM LÝ CỦA SINH VIÊN Y KHOA NĂM CUỐI TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÁI BÌNH NĂM 2022

Phạm Thị Hương Ly*

Trường Đại học Y Dược Thái Bình - 373 Lý Bôn, Phường Kỳ Bá, Thái Bình, Việt Nam

Ngày nhận bài: 16 tháng 01 năm 2024

Ngày chỉnh sửa: 22 tháng 02 năm 2024; Ngày duyệt đăng: 08 tháng 03 năm 2024

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Những khó khăn nảy sinh trong cuộc sống sinh viên nếu không có biện pháp giải quyết có thể ảnh hưởng lớn đến sức khỏe thể chất và tâm lý. Theo các nhà tâm lý học, để giảm thiểu căng thẳng của sinh viên thì sự tham vấn tâm lý trong nhà trường đóng vai trò đặc biệt quan trọng.

Mục tiêu: Xác định một số yếu tố liên quan đến nhu cầu tham vấn tâm lý của sinh viên Y khoa năm cuối trường Đại học Y Dược Thái Bình năm 2022

Phương pháp: Thiết kế nghiên cứu mô tả thông qua cuộc điều tra cắt ngang với 209 sinh viên ở 5 lớp khối ngành Y khoa năm cuối.

Kết quả: Có mối liên quan giữa giới tính và yếu tố xếp loại học tập với nhu cầu tham vấn tâm lý của sinh viên; trong đó, tỉ lệ sinh viên nữ có nhu cầu tham vấn tâm lý cao gấp 1,843 lần so với sinh viên nam (OR=1,843; 95CI:1,015-3,348). Bên cạnh đó, tỉ lệ sinh viên có học lực khá trở xuống có nhu cầu tham vấn tâm lý chỉ bằng 0,535 lần so với sinh viên đạt học lực xuất sắc/giỏi (OR=0,535; 95CI: 0,305-0,939).

Kết luận: Các yếu tố liên quan đến nhu cầu tham vấn tâm lý của sinh viên Y khoa năm cuối trường Đại học Y Dược Thái Bình năm 2022 bao gồm giới tính và yếu tố xếp loại học tập.

Từ khóa: Yếu tố liên quan, nhu cầu tham vấn tâm lý, trường Đại học Y Dược Thái Bình.

*Tác giả liên hệ

Email: phamly2504.kt@gmail.com

Điện thoại: (+84) 981 100 678

<https://doi.org/10.52163/yhc.v65iCD2.1032>

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ngày nay cả thế giới và Việt Nam đang tiến vào cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư hay còn gọi là công nghiệp 4.0. Cuộc cách mạng này mở ra nhiều cơ hội, đồng thời cũng đặt ra nhiều thách thức đối với mỗi quốc gia, tổ chức và cá nhân; đã và đang tác động ngày càng mạnh mẽ đến tất cả lĩnh vực của đời sống kinh tế, xã hội đất nước. Sinh viên là một trong những đối tượng chịu nhiều ảnh hưởng và bị chi phối trong bối cảnh phát triển chung đó.

Ở ngưỡng cửa sắp rời khỏi giảng đường đại học, không ít sinh viên gặp phải những căng thẳng và áp lực về kinh tế, việc hoàn thành chương trình học, trang bị kiến thức chuyên môn, các kỹ năng cần thiết... chuẩn bị cho tương lai.

Nghiên cứu của tác giả Parmeshwar Satpathy về tỉ lệ căng thẳng của sinh viên y khoa tại một trường cao đẳng y tế ở Mumbai cho thấy: 324 sinh viên (chiếm 91%) đang bị căng thẳng ở mức độ cao [1].

Nghiên cứu của Nguyễn Việt Anh về thực trạng Căng thẳng ở sinh viên Răng Hàm Mặt ở đại học Y Hà Nội cho thấy: có 256 sinh viên có căng thẳng (chiếm tỉ lệ 68,4%), trong đó tỉ lệ căng thẳng ở nam là 63,45%, ở nữ là 68,91% [2].

Một số nghiên cứu thừa nhận rằng căng thẳng quá mức ảnh hưởng tiêu cực tới kết quả học tập và có thể dẫn đến bỏ học. Áp lực học tập, thiếu thời gian dành cho cá nhân và hạn chế tài chính có thể làm tăng thêm căng thẳng trong cuộc sống của sinh viên. Ngoài ra, việc phần lớn xã hội tin rằng tốt nghiệp một trường đại học tốt với điểm số cao là tấm vé quan trọng để có một công việc tốt, lương cao và địa vị mong muốn đã dẫn đến kết quả là sinh viên phải gián tiếp chịu nhiều yếu tố gây căng thẳng chủ yếu liên quan đến thành công trong học tập [3].

Theo các nhà tâm lý học, để giảm thiểu căng thẳng của sinh viên thì sự tham vấn tâm lý trong nhà trường đóng vai trò đặc biệt quan trọng. Thực tế, rất nhiều sinh viên có nhu cầu chia sẻ những căng thẳng hay được tham vấn tâm lý để có thể vượt qua trong những lúc khó khăn: Khảo sát nhu cầu tham vấn tâm lý ở sinh viên Học viện Cảnh sát Nhân dân cho thấy 91,4% sinh viên có nhu cầu được trợ giúp giải quyết các khó khăn, 74,4% sinh viên có nhu cầu thành lập phòng tham vấn tâm lý [3]. Đặc biệt đối với sinh viên y khoa, gánh nặng này còn lớn hơn do khối lượng học tập lớn, áp lực của

môi trường lâm sàng [4].

Hoạt động tham vấn tâm lý ở Việt Nam phát triển khá mạnh mẽ, nhằm trợ giúp cho thân chủ nâng cao khả năng tự giải quyết khó khăn tâm lý. Tuy nhiên hoạt động tham vấn chuyên biệt cho sinh viên y vẫn là một lĩnh vực mới mẻ, do đó chúng tôi tiến hành nghiên cứu: **“Một số yếu tố liên quan đến nhu cầu tham vấn tâm lý của sinh viên Y khoa năm cuối trường Đại học Y Dược Thái Bình năm 2022”**.

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả cắt ngang.

2.2. Địa điểm và thời gian nghiên cứu: Nghiên cứu được thực hiện tại trường đại học Y Dược Thái Bình từ tháng 01/2022 đến tháng 7/2022.

2.3. Đối tượng nghiên cứu

Sinh viên Y khoa năm thứ 6, trường đại học Y Dược Thái Bình

Tiêu chuẩn lựa chọn:

- Tự nguyện tham gia nghiên cứu
- Là sinh viên mang quốc tịch Việt Nam

Tiêu chuẩn loại trừ:

- Không hợp tác
- Mắc các bệnh mãn tính, cấp tính và các rối loạn tâm thần

2.4. Cỡ mẫu, chọn mẫu

* **Cỡ mẫu:** Cỡ mẫu cho nghiên cứu xác định tỷ lệ hiện mắc:

$$n = Z^2_{(1-\alpha/2)} \frac{p(1-p)}{d^2}$$

Trong đó:

n: cỡ mẫu nghiên cứu tối thiểu

Z: Độ tin cậy lấy ở ngưỡng = 0,05 (= 1,96²)

p: Tỷ lệ căng thẳng của sinh viên theo nghiên cứu của tác giả Nguyễn Việt Anh và cộng sự với p = 0,63 [2].

d: độ sai lệch mong muốn giữa giá trị của mẫu và giá trị thực của quần thể, chọn d = 0,07

Từ công thức trên tính được cỡ mẫu n=182. Trên thực tế chúng tôi điều tra 209 sinh viên.



*** Phương pháp chọn mẫu**

Chọn lớp nghiên cứu: Chọn ngẫu nhiên 5 lớp trong tổng số 8 lớp khối ngành Y khoa năm cuối

Chọn sinh viên: chọn toàn bộ sinh viên tại các lớp được nghiên cứu phù hợp với tiêu chuẩn.

2.5. Công cụ thu thập thông tin

Nghiên cứu của chúng tôi sử dụng phương pháp phỏng vấn bằng bộ câu hỏi có sẵn và khuyết danh.

Bộ câu hỏi gồm các phần:

- Phần A, B là các thông tin cá nhân về đối tượng được phỏng vấn và gia đình
- Phần C, D là các câu hỏi liên quan đến các yếu tố ảnh

hưởng đến hành vi sức khỏe như các sự kiện căng thẳng trong cuộc sống, yếu tố bản thân, gia đình và học tập. Nhu cầu tham vấn tâm lý chia làm 4 mức độ: Rất mong muốn, mong muốn, có cũng được không có cũng được, không mong muốn

- Thang đo PSS-10 bao gồm 10 câu, mỗi câu có năm mức độ trả lời, tương ứng với số điểm là 0, 1, 2, 3, 4 với mức đánh giá [5]:

0 : Không bao giờ

1: Hầu như không bao giờ

2: Đôi khi

3: Khá thường xuyên

4: Rất thường xuyên

Bảng 2.1. Các mức độ căng thẳng theo PSS - 10 [5]

STT	Điểm	Mức độ căng thẳng
1	0 -13	Căng thẳng mức độ thấp
2	14 - 26	Căng thẳng mức độ trung bình
3	27 - 40	Căng thẳng mức độ cao

2.6. Xử lý số liệu

Làm sạch số liệu, mã hóa, số liệu được nhập với phần mềm Epi Data 3.1. Sau đó sẽ được chuyển sang phần mềm SPSS 22.0 để phân tích, các thông số thống kê, tính toán trong nghiên cứu được thể hiện dưới dạng số lượng và tỷ lệ phần trăm, giá trị trung bình với các test thống kê y học: Dùng OR và CI_{95%} để xác định một số yếu tố liên quan đến sự căng thẳng của đối tượng.

2.7. Đạo đức nghiên cứu

- Nghiên cứu được hội đồng khoa học Trường Đại học

Y Dược Thái Bình thông qua và phê duyệt.

- Khảo sát khuyết danh

- Mọi thông tin về đối tượng nghiên cứu, số liệu của cuộc điều tra sẽ được giữ kín để đảm bảo tính riêng tư của các đối tượng nghiên cứu

- Nghiên cứu này không có tác động trực tiếp nào đến đối tượng nghiên cứu.

- Đề tài nghiên cứu vì mục đích phục vụ sức khỏe cộng đồng, không có mục đích gì khác.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Bảng 1. Thông tin chung về đối tượng nghiên cứu

Thông tin chung		Giới	Nam (n=64)		Nữ (n=145)		Chung (n=209)	
			n	%	n	%	n	%
Xếp loại học tập	Xuất sắc		4	6,3	14	9,7	18	8,6
	Giỏi		19	29,7	83	57,2	102	48,8
	Khá		35	54,7	46	31,7	81	38,8
	Trung bình		5	7,8	2	1,4	7	3,3
	Yếu		1	1,6	0	0	1	0,5
Tình trạng sức khỏe	Rất khỏe mạnh		16	25,0	27	18,6	43	20,6
	Bình thường		45	70,3	110	75,9	155	74,2
	Không khỏe		3	4,7	7	4,8	10	4,8
	Rất không khỏe		0	0	1	0,7	1	0,5
Tổng thời gian học một ngày (trên lớp, học thêm, ở nhà)	Dưới 6h		21	32,8	38	26,2	59	28,2
	6 – dưới 10h		25	39,1	85	58,6	110	52,6
	10 – dưới 14h		12	18,8	17	11,7	29	13,9
	Trên 14h		6	9,4	5	3,4	11	5,3
Thời gian tự học trong ngày	Không tự học		2	3,1	3	2,1	5	2,4
	Dưới 1h		7	10,9	12	8,3	19	9,1
	1 – dưới 3h		25	39,1	68	46,9	93	44,5
	3 – dưới 5h		16	25,0	34	23,4	50	23,9
	Trên 5h		14	21,9	28	19,3	42	20,1

Tỷ lệ nữ giới trong nghiên cứu này cao hơn nam giới (145 và 64). Phần lớn đối tượng nghiên cứu có học lực giỏi và khá (48,8% và 38,8%). Hầu như đối tượng nghiên cứu có sức khỏe bình thường và rất khỏe mạnh

chiếm 94,8%. Đa phần đối tượng nghiên cứu dành 6-10 tiếng học mỗi ngày ở cả trên lớp, ở nhà và học thêm (52,6%). Và quá nửa đối tượng giành 1 – 5 giờ mỗi ngày để tự học (68,4%).

Bảng 2. Mức độ căng thẳng của sinh viên theo giới

	Nam (n=64)		Nữ (n=145)		Chung (n=209)		p
	n	%	n	%	n	%	
Thấp	2	18,8	16	11,0	28	13,4	>0,05
Trung bình	47	73,4	110	75,9	157	75,1	
Cao	5	7,8	19	13,1	24	11,5	

Bảng 2 cho thấy có 52 sinh viên nam và 129 sinh viên nữ bị căng thẳng mức độ trung bình và cao chiếm 86,6% đối tượng nghiên cứu. Tuy nhiên sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê với $p>0,05$.

Bảng 3. Mức độ căng thẳng của sinh viên theo học lực

	Xuất sắc/Giỏi (n=120)		Khá trở xuống (n=89)		Chung (n=209)		p
	n	%	n	%	n	%	
Thấp	13	10,8	15	16,8	28	13,4	>0,05
Trung bình	95	79,2	62	69,7	157	75,1	
Cao	12	10,0	12	13,5	24	11,5	

Từ bảng 3 cho thấy 107 đối tượng học lực xuất sắc/giỏi bị căng thẳng mức độ trung bình (79,2%) và cao (10%); 74 đối tượng học lực khá trở xuống bị căng thẳng mức độ trung bình (69,7%) và cao (13,5%). Tuy nhiên sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê với $p>0,05$.

Bảng 4. Mức độ căng thẳng của sinh viên theo thời gian tự học

	0-3 tiếng/ngày (n=117)		>3 tiếng/ngày (n=92)		Chung (n=209)		p
	n	%	n	%	n	%	
Thấp	16	13,7	12	13,0	28	13,4	>0,05
Trung bình	86	73,5	71	77,2	157	75,1	
Cao	15	12,8	9	9,8	24	11,5	

Bảng 4 cho thấy 15 sinh viên tự học 0-3 tiếng/ngày và 9 sinh viên tự học trên 3 tiếng/ngày bị căng thẳng mức độ cao chiếm 11,5% đối tượng nghiên cứu.

Bảng 5. Tỷ lệ mức độ mong muốn được tham vấn tâm lý của sinh viên khi gặp khó khăn tâm lý

Nội dung	Nam (n=64)		Nữ (n=145)		Chung (n=209)	
	n	%	n	%	n	%
Rất mong muốn	8	12,5	22	15,2	30	14,4
Mong muốn	24	37,5	72	49,7	96	45,9
Có cũng được, không có cũng không sao	28	43,8	50	34,5	78	37,3
Không mong muốn	4	6,3	1	0,7	5	2,4

Khi gặp khó khăn tâm lý, 126 sinh viên rất mong muốn và mong muốn được tham vấn tâm lý (60,3%). Chỉ có 2,4% sinh viên không mong muốn tham vấn tâm lý khi gặp khó khăn.

Bảng 6. Mối liên quan giữa yếu tố cá nhân đến nhu cầu tham vấn tâm lý của sinh viên (n=209)

	p	OR	95%CI
Giới tính			
Nam	1	1	1
Nữ	0,045	1,843	1,015-3,348
Xếp loại học tập			
Xuất sắc/Giỏi	1	1	1
Khá trở xuống	0,029	0,535	0,305-0,939
Tình trạng sức khỏe			
Khỏe/bình thường	1	1	1
Không khỏe/rất không khỏe	0,392	1,808	0,465-7,022
Thời gian tự học/ngày			
≤3h	1	1	1
>3h	0,324	0,755	0,432-1,320

Kết quả bảng trên cho thấy có mối liên quan giữa giới tính và yếu tố xếp loại học tập với nhu cầu tham vấn tâm lý của sinh viên. Trong đó, tỉ lệ sinh viên nữ có nhu cầu tham vấn tâm lý cao gấp 1,843 lần so với sinh viên

nam (OR=1,843; 95CI:1,015-3,348). Bên cạnh đó, tỉ lệ sinh viên có học lực khá trở xuống có nhu cầu tham vấn tâm lý chỉ bằng 0,535 lần so với sinh viên đạt học lực xuất sắc/giỏi (OR=0,535; 95CI: 0,305-0,939).

Bảng 7. Mối liên quan giữa tình trạng gia đình đến nhu cầu tham vấn tâm lý của sinh viên (n=209)

	p	OR	95%CI
Tình trạng hôn nhân của bố mẹ			
Sống chung	1	1	1
Ly hôn	0,363	0,722	0,358-1,456
Mẫu thuẫn trong gia đình			
Không bao giờ	1	1	1
Hiếm khi	0,772	0,899	0,436-1,850
Thỉnh thoảng	0,630	1,210	0,557-2,625
Thường xuyên	0,654	1,357	0,357-5,153

Từ bảng 7 cho thấy không có mối liên quan giữa tình trạng gia đình đến nhu cầu tham vấn tâm lý của sinh viên.



Bảng 8. Mối liên quan giữa yếu tố trường học đến nhu cầu tham vấn tâm lý của sinh viên (n=209)

	p	OR	95%CI
Lượng kiến thức			
Ít	1	1	1
Hợp lý	0,167	1,729	0,795-3,759
Quá tải	0,200	2,015	0,690-5,885
Sự quan tâm của thầy cô			
Không bao giờ	1	1	1
Hiếm khi	0,600	1,576	0,288-8,614
Thỉnh thoảng	0,320	2,184	0,468-10,192
Thường xuyên	0,363	2,095	0,426-10,314

Kết quả bảng trên cho thấy không tìm thấy mối liên quan giữa yếu tố trường học đến nhu cầu tham vấn tâm lý của sinh viên.

Bảng 8. Mối liên quan giữa hành vi, lối sống đến nhu cầu tham vấn tâm lý của sinh viên (n=209)

		p	OR	95%CI
Chơi thể thao	Có	1	1	1
	Không	0,522	1,209	0,677-2,159
Hút thuốc lá	Không	1	-	1
	Có	0,995	0,998	0,546-1,826
Sử dụng rượu/bia	Không	1	1	1
	Có	0,368	0,329	0,029-3,691

Không tìm thấy mối liên quan giữa hành vi, lối sống đến nhu cầu tham vấn tâm lý của sinh viên.

4. BÀN LUẬN

Nghiên cứu được tiến hành nghiên cứu với sự tham gia của 209 sinh viên khối Y khoa năm thứ 6 của trường đại học Y Dược Thái Bình. Kết quả cho thấy tỷ lệ nữ giới trong nghiên cứu này cao hơn nam giới (lần lượt là 69,4% và 30,6%). Kết quả này của chúng tôi tương đồng với nghiên cứu của tác giả Nguyễn Thị Thu Thủy và Đặng Thùy Dương về nhu cầu tham vấn tâm lý của sinh viên năm thứ nhất đại học Y Hà Nội với tỷ lệ nữ và nam lần lượt là 66,2% và 33,8% [6].

Ngoài ra, nghiên cứu cho biết sinh viên cảm thấy rất

không khỏe chiếm tỉ lệ rất nhỏ (0,5%), 94,8% sinh viên cảm thấy tình trạng sức khỏe của mình bình thường và rất khỏe mạnh. Kết quả này khá tương đồng với nghiên cứu của Nguyễn Việt Anh và cộng sự về sinh viên tại trường Đại học Y Hà Nội [2].

Nghiên cứu của chúng tôi chỉ ra rằng có 86,6% sinh viên mắc căng thẳng ở mức độ trung bình và nặng, trong đó nam chiếm 24,9%, nữ là 61,7%; tuy nhiên sự khác biệt này không có ý nghĩa thống kê với $p > 0,05$. Kết quả này trái ngược với nghiên cứu tại đại học Y Hà Nội với tỉ lệ căng thẳng ở nam là 23,2%, nữ là 19,4% (OR=1,02, 95%CI: 0,66-1,56) [7]. Ivana Lúcia Damásio Moutinho và cộng sự nghiên cứu 761 sinh viên y khoa tại Brazil đưa ra tỉ lệ căng thẳng của sinh viên là 47,1% với $p = 0,01$ [8]. Như vậy, mặc dù đa số

các nghiên cứu đều chỉ ra nguy cơ mắc căng thẳng ở nữ cao hơn nam nhưng cũng có những nghiên cứu cho kết quả ngược lại. Việc không tìm ra mối liên quan có ý nghĩa thống kê về căng thẳng và giới ở nghiên cứu này không phải là mâu thuẫn với những kết quả ở nghiên cứu trước đó; sự khác biệt này có thể là do việc lựa chọn mẫu trong nghiên cứu, cũng như sự khác nhau về đối tượng và địa điểm nghiên cứu.

Bên cạnh đó, nghiên cứu của chúng tôi cho thấy tỉ lệ sinh viên đạt học lực xuất sắc/giỏi, khá trở xuống mắc căng thẳng cao/trung bình lần lượt là 51,2% và 35,4% với $p > 0,05$. Trong nghiên cứu của Trần Thái Phúc và cộng sự, sinh viên có học lực trung bình khá trở xuống có nguy cơ căng thẳng cảm xúc mức độ cao cao hơn so với sinh viên có học lực khá trở lên với $p < 0,05$; điều này ngược lại với nghiên cứu của chúng tôi [9]. Tuy địa điểm nghiên cứu của chúng tôi và nhóm nghiên cứu Trần Thái Phúc là một nhưng đối tượng nghiên cứu là khác nhau nên có thể là nguyên nhân dẫn đến tỉ lệ chênh lệch này.

Bên cạnh đó, nghiên cứu của chúng tôi chỉ ra rằng, có đến 94,7% sinh viên học tổng thời gian một ngày dưới 14h/ngày, chỉ có 5,3% sinh viên học trên 14h/ngày. Nghiên cứu của chúng tôi có sự khác biệt so với nghiên cứu của Nguyễn Bích Ngọc năm 2020 [10]. Sự khác biệt này có thể do sinh viên hai ngành khác nhau nên thời gian dành cho việc học sẽ khác nhau. Trong đó, 68,4% sinh viên dành từ 1 đến dưới 5 tiếng để tự học mỗi ngày, tỉ lệ sinh viên không dành thời gian tự học chỉ chiếm 2,4%.

Khi gặp các khó khăn về tâm lý, 60,3% sinh viên trong nghiên cứu của chúng tôi rất mong muốn và mong muốn được tham vấn tâm lý. Tỉ lệ của chúng tôi thấp hơn với kết quả được nghiên cứu tại Đại học Y Hội, hầu hết sinh viên đều cho rằng rất mong muốn và mong muốn được tham vấn tâm lý (88,1%) [6]. Sự khác biệt này có thể do đối tượng nghiên cứu của chúng tôi là sinh viên Y khoa năm cuối, đã thích nghi được với môi trường học tập và hoàn cảnh sống, ít nhiều đã trải qua biến cố và tự mình giải quyết được vấn đề nên nhu cầu tham vấn tâm lý sẽ thấp hơn so với đối tượng là sinh viên Y khoa năm đầu.

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy có mối liên quan giữa giới tính và yếu tố xếp loại học tập với nhu cầu tham vấn tâm lý của sinh viên; trong đó, tỉ lệ sinh viên nữ có nhu cầu tham vấn tâm lý cao gấp 1,843 lần so với sinh viên nam ($OR = 1,843$;

$95CI: 1,015-3,348$). Nghiên cứu của chúng tôi tương đồng với nghiên cứu cắt ngang tại Syria: giới tính là yếu tố quan trọng nhất dự đoán sự hiện diện của căng thẳng trong mẫu nghiên cứu trong đó nữ giới bị căng thẳng có nhu cầu tham vấn tâm lý hơn nam giới khoảng 2 lần ($OR = 1.926$; $KTC 95\% 1.227, 3.024$) [11]. Bên cạnh đó, Nguyễn Thị Thanh Thảo và cộng sự tại trường Y Dược Cần Thơ đưa ra số liệu tương đồng với nghiên cứu của chúng tôi cho thấy sinh viên nữ có nhu cầu tư vấn tâm lý cao hơn 1,33 lần so với sinh viên nam ($p < 0,05$) [12].

Bên cạnh đó, tỉ lệ sinh viên có học lực khá trở xuống có nhu cầu tham vấn tâm lý chỉ bằng 0,535 lần so với sinh viên đạt học lực xuất sắc/giỏi ($OR = 0,535$; $95CI: 0,305-0,939$). Đây là phát hiện mới trong nghiên cứu của chúng tôi. Hiện chưa tìm thấy mối liên quan này ở các nghiên cứu khác. Có thể do những sinh viên có thành tích xuất sắc thường phải dành nhiều thời gian cho học tập không có thời gian giải tỏa căng thẳng nên có nhu cầu tham vấn cao hơn.

5. KẾT LUẬN

Tỷ lệ sinh viên trong nghiên cứu có căng thẳng ở mức độ thấp chiếm 13,4%, ở mức độ trung bình chiếm 75,1% và có 11,5% có căng thẳng ở mức độ cao.

Có mối liên quan giữa giới tính và yếu tố xếp loại học tập với nhu cầu tham vấn tâm lý của sinh viên; trong đó, tỉ lệ sinh viên nữ có nhu cầu tham vấn tâm lý cao gấp 1,843 lần so với sinh viên nam ($OR = 1,843$; $95CI: 1,015-3,348$). Bên cạnh đó, tỉ lệ sinh viên có học lực khá trở xuống có nhu cầu tham vấn tâm lý chỉ bằng 0,535 lần so với sinh viên đạt học lực xuất sắc/giỏi ($OR = 0,535$; $95CI: 0,305-0,939$).

KHUYẾN NGHỊ

Sinh viên năm cuối nên bố trí thời gian một cách hợp lý cho học tập cũng như các hoạt động ngoại khóa để có thể tăng cường sức khỏe thể chất lẫn tinh thần.

Cần thành lập các câu lạc bộ, các diễn đàn để sinh viên được tâm sự, chia sẻ; chủ nhiệm các câu lạc bộ và diễn đàn nên có những giáo viên được đào tạo về tâm lý học, về nghiệp vụ tham vấn để sinh viên có thể nhận được những lời khuyên đáng tin cậy.



TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] P. Satpathy, N. Siddiqui, D. Parida et al., Prevalence of stress, stressors, and coping strategies among medical undergraduate students in a medical college of Mumbai. *J Educ Health Promot*; 2021, 10. p. 318.
- [2] Nguyễn Việt Anh, Võ Trương Như Ngọc, Chu Đình Tới, Thực trạng stress và một số yếu tố liên quan ở sinh viên Răng Hàm Mặt trường Đại học Y Hà Nội, *Nghiên cứu Y học*; 142 (6), 2021, pp. 68-77.
- [3] Đỗ Thị Hạnh Phúc, Triệu Thị Hương, Những khó khăn tâm lý của sinh viên Học viện Cảnh sát Nhân dân, *Tạp chí Tâm lý học*; 9 (102). pp. 22 - 27, 2007.
- [4] C. T. Sreeramareddy, P. R. Shankar, V. S. Binu et al., Psychological morbidity, sources of stress and coping strategies among undergraduate medical students of Nepal. *BMC Med Educ*. 7. p. 26, 2007.
- [5] Huỳnh Ngọc Lăng, Cao Tiến Đức, Lê Văn Quân, Độ tin cậy và giá trị của bộ test PSS-10 trong đánh giá ảnh hưởng tâm lý của đại dịch Covid-19 đối với sinh viên y khoa. *Tạp chí Sinh lý học Việt Nam*. 2, 2020.
- [6] Đặng Thùy Dương, Nguyễn Thị Thu Thủy, Nhu cầu tham vấn tâm lý của sinh viên năm thứ nhất trường Đại học Y Hà Nội năm 2019, *Tạp chí Nghiên cứu Y học*. 129(5), 2020, pp. 216 - 224.
- [7] Nguyễn Thị Thu Thủy, Lê Thị Vũ Huyền, Stress ở sinh viên hệ bác sĩ y khoa năm thứ nhất trường đại học Y Hà Nội năm học 2020-2021 và một số yếu tố liên quan. *Tạp chí Y học Việt Nam*. Tập 508 - Tháng 11 - Số 1, 2021.
- [8] I. L. Moutinho, N. C. Maddalena, R. K. Roland et al., Depression, stress and anxiety in medical students: A cross-sectional comparison between students from different semesters. *Rev Assoc Med Bras* (1992). 63(1). pp. 21-28, 2017.
- [9] Tăng Thị Hào, Trần Thái Phúc, Nguyễn Thị Nga và cộng sự, Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến căng thẳng cảm xúc của nữ sinh viên Điều dưỡng chính quy tại trường Đại học Y Dược Thái Bình năm 2020, *Khoa học Điều dưỡng*, Tập 03 (05), 2020, pp. 226-234.
- [10] Nguyễn Bích Ngọc, Nguyễn Văn Tuấn, Thực trạng stress của sinh viên điều dưỡng Trường Cao đẳng Y tế Hải Phòng năm 2020, *Tạp chí Nghiên cứu Y học*. 143(7), 2021, pp. 159-166.
- [11] Tareq AS, Sarah ZA, Tarek T et al., Psychological distress among medical students in conflicts: a cross-sectional study from Syria, *BMC Medical Education*. 17(1), 2017, p. 173.
- [12] Châu Liễu Trinh, Nguyễn Thị Thanh Thảo, Nguyễn Tấn Đạt và cộng sự, Nghiên cứu tình hình stress và nhu cầu tư vấn tâm lý trên sinh viên trường Đại học Y Dược Cần Thơ; *Tạp chí Y dược học cần thơ số 45/2022*. pp. 128-134.